TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 152/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12/4/2019
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bạch Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Hồng Thuận;

2. Ông Phạm Sơn Điền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Sang, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Bảo Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 452/2018/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2018 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Thanh Th, sinh năm 1980; Đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp VL, xã VH, thị xã TC, tỉnh AG. Nơi tạm trú: tổ 02, ấp VTB, xã VH, thị xã TC, tỉnh AG.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1977; Đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp VL, xã VH, thị xã TC, tỉnh AG. Nơi tạm trú: tổ 02, ấp VTB, xã VH, thị xã TC, tỉnh AG.

Chị Th có mặt tại phiên tòa; Anh T vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Thanh Th trình bày: Năm 2000, chị Th và anh T tự tìm hiểu và chung sống như vợ chồng, không đăng ký kết hôn, không tổ chức lễ cưới. Thời gian đầu, chị Th và anh T, chung sống hạnh phúc. Đến năm 2004, chị Th và anh T xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường

xuyên cãi nhau và đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Cuộc sống chung không hòa hợp, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị Th yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị Th và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Thị Huỳnh Nh, sinh ngày 11/7/2001. Chị Th, yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh T khai thống nhất với chị Th về thời gian, điều kiện anh T và chị Th chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, anh T và chị Th chung sống hạnh phúc. Đến năm 2014, anh T và chị Th phát sinh mâu thuẫn do Th đi xuất khẩu lao động ở Malayxia về nước thì tình cảm anh T và chị Th nhạt phai và sống xa nhau từ năm 2014 cho đến nay. Anh T còn thương chị Th nhưng chị Th kiên quyết ly hôn, anh T đồng y ly hôn với chị Th. Trong thời gian chung sống, chị Th và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Thị Huỳnh Nh, sinh ngày 11/07/2001. Anh T cho rằng, con chung đã lớn, Như có nguyện vọng sống chung với anh T hay chị Th, tùy thuộc vào Như. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải về con chung, không hòa giải về tình cảm do chị Th và anh T không đăng ký kết nhưng anh T vắng mặt và có đơn yêu cầu vắng mặt tại buổi hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải về con chung được;

- Tại phiên tòa, anh T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Chị Th vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh T.Về con chung, chị Th yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Hội đồng xét xử, công bố biên bản lấy lời khai của anh Nguyễn Văn T ngày 22/02/2019; công bố lời khai ngày 01/3/2019 của cháu Nguyễn Thị Huỳnh Nh và tại phiên tòa, cháu Như có nguyện vọng được sống chung với chị Th, cuộc sống của Như đã ổn định.

Đồng thời, kết quả xác minh ngày 27/12/2018 của Ủy ban nhân dân xã VH, thị xã TC, tỉnh AG: Bà Lê Thị Thanh Th và ông Nguyễn Văn T đăng ký thường trú: ấp VL, xã VH. Chỗ ở hiện nay ấp VTB, xã VH, thị xã TC, tỉnh AG. Qua tra cứu sổ bộ hộ tịch, không tìm thấy họ tên: Nguyễn Văn T và Lê Thị Thanh Th đăng ký kết hôn tại địa phương.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại các Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét sử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn anh T có đơn xin xét xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên tòa, anh T và chị Th chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000, không đăng ký kết hôn. Năm 2004, phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Quá trình chung sống anh T và chị Th không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung, Cháu Nguyễn Thị Huỳnh Nh, sinh ngày 11/7/2001 hiện đang sống với chị chị Th, cháu Như có nguyện vọng được sống với mẹ; chị Th có yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng; anh T cho rằng Như đã lớn, Như có nguyện vọng sống chung với anh T hay chị Th, tùy thuộc vào Như.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 17, Điều 87, Điều 89, Điều 92, Điều 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị Thanh Th và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Chị Th được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Huỳnh Nh, sinh ngày 11/7/2001; anh T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Chị Lê Thị Thanh Th phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Chị Lê Thị Thanh Th khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn T. Anh T đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp VL, xã VH, thị xã TC, tỉnh AG. Nơi tạm trú: tổ 02, ấp VT B, xã VH, thị xã TC, tỉnh AG. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân thị xã TC theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Nguyễn Thanh T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử.

**Về nội dung:*

[1]Về quan hệ hôn nhân: Năm 2000, chị Th và anh T tự tìm hiểu và chung sống như vợ chồng, không đăng ký kết hôn, không tổ chức lễ cưới. Đến năm 2014, anh T và chị Th phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, thường hay cãi vã nhau, tình cảm nhạt phai dần và sống xa nhau từ năm 2014 cho đến nay.

Theo kết quả xác minh ngày 27/12/2018 của Ủy ban nhân dân xã VH, thị xã TC, tỉnh AG: Chị Lê Thị Thanh Th và anh Nguyễn Văn T đăng ký thường trú: ấp VL, VHG. Chỗ ở hiện nay ấp VTB, , thị xã TC, tỉnh A. Qua tra cứu sổ bộ hộ tịch, không tìm thấy họ tên: Nguyễn Văn T và Lê Thị Thanh Th đăng ký kết hôn tại địa phương.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng*".

Tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này*".

Chị Lê Thị Thanh Th và anh Nguyễn Văn T không tổ chức lễ cưới và sống chung từ năm 2000, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Xét, không công nhận chị Lê Thị Thanh Th và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, biên bản lời khai bị đơn, chị Th và anh T đồng thống nhất khai có 01 (một) con chung tên Nguyễn Thị Huỳnh Nh, sinh 11/07/2001. Chị Th yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Biên bản ghi nhận ý kiến ngày 01/3/2019 và tại phiên tòa, cháu Như có nguyện vọng sống chung với chị Th, cháu được ăn học và có cuộc sống ổn định. Biên bản lấy lời khai ngày ngày 22/02/2018, Ông T khai, con chung Nguyễn Thị Huỳnh Nh đã lớn, Như có nguyện vọng sống chung với anh T hay chị Th, tùy thuộc vào Như. Hội đồng xét xử, giao con chung cho chị Th nuôi dạy, anh T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị Lê Thị Thanh Th được nuôi dạy cháu Nguyễn Thị Huỳnh Nh, sinh 11/07/2001 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động. Anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Lê Thị Thanh Th cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Nguyễn Văn T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định

Theo quy định tại Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung và nợ chung, chị Th và anh T đồng thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chị Th phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà Th đã nộp. Anh T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[7] Về căn cứ pháp luật:

Chị Th và anh T chung sống như vợ chồng từ năm 2000, nhưng không đăng ký kết hôn. Ngày 10/12/2018, chị Th khởi kiện yêu cầu ly hôn. Xác định quan hệ vợ chồng có hợp pháp hay không hợp pháp là theo pháp luật tại thời điểm chung sống (Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000), nhưng xử lý quan hệ chung sống là tại thời điểm xét xử (Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014) và khi xem xét yêu cầu nuôi con chung. Do đó, không chấp nhận đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 17, Điều 87, Điều 89, Điều 92, Điều 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 như quan điểm Kiểm sát viên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Lê Thị Thanh Th và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Chị Lê Thị Thanh Th được nuôi dạy cháu Nguyễn Thị Huỳnh Nh, sinh ngày 11/7/2001 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động. Anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Lê Thị Thanh Th cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Văn T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Lê Thị Thanh Th phải chịu *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai số 0009676 ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu; Chị Th đã nộp đủ án phí.

Anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo của Chị Lê Thị Thanh Th là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng thời hạn kháng cáo của anh T là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TX. Tân Châu (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Hội thẩm nhân dân (2);
- CC.THADS TX. Tân Châu (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Bạch Tuyết